Chi tiết mã HS 7209.16.10

Mã HS	7209.16.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): / - - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm: / - - - Chiều rộng không quá 1.250 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 22:52:25
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72091610/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	10.5	10,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11045
Thuế NK ưu đãi (MFN)	7	7%	199/2025/NĐ-CP	2025-07-08	BT2026!N11045
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11045
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,2; M: 1,9	1,2% · M: 1.9%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E10357
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10308
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10308
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10308
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10308
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10308
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10308
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E10360
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F10360
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G10360
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H10360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I10360
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J10360
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E10361
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	5	VJ!F10361
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10361
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10361
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10361
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10361
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F10362
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10314
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10320
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10320
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10320
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10320
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10320
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10320
VKFTA	2022	2022	7	VK!E10345
VKFTA	2023	2023	7	VK!F10345
VKFTA	2024	2024	7	VK!G10345
VKFTA	2025	2025	7	VK!H10345
VKFTA	2026	2026	7	VK!I10345
VKFTA	2027	2027	7	VK!J10345
VCFTA	2022	2022	8	VC!D10398
VCFTA	2023	2023	8	VC!E10398
VCFTA	2024	2024	6	VC!F10398
VCFTA	2025	2025	6	VC!G10398

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	6	VC!H10398
VCFTA	2027	2027	6	VC!I10398
VN-EAEU	2022	2022	1,9	EAV!D10383
VN-EAEU	2023	2023	1,3	EAV!E10383
VN-EAEU	2024	2024	0,6	EAV!F10383
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10383
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10383
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10383
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10383
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10383
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10383
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10383
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10383
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10383
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D10400
EVFTA	2023	2023	4,4	EV-NK!E10400
EVFTA	2024	2024	3,8	EV-NK!F10400
EVFTA	2025	2025	3,1	EV-NK!G10400
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H10400
EVFTA	2027	2027	1,9	EV-NK!I10400
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D10399
UKVFTA	2023	2023	4,4	UKV!E10399
UKVFTA	2024	2024	3,8	UKV!F10399
UKVFTA	2025	2025	3,1	UKV!G10399
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H10399
UKVFTA	2027	2027	1,9	UKV!I10399

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	4,4	CPTPP!D10340
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	3,8	CPTPP!E10340
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	3,1	CPTPP!F10340
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2,5	CPTPP!G10340
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,9	CPTPP!H10340
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,2	CPTPP!I10340
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,6	CPTPP!J10340
RCEP A	2022	2022	7	RCEPT-A!D10377
RCEP A	2023	2023	7	RCEPT-A!E10377
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F10377
RCEP A	2025	2025	7	RCEPT-A!G10377
RCEP A	2026	2026	7	RCEPT-A!H10377
RCEP A	2027	2027	7	RCEPT-A!I10377
RCEP B	2022	2022	*	B!D10377
RCEP B	2023	2023	*	B!E10377
RCEP B	2024	2024	*	B!F10377
RCEP B	2025	2025	*	B!G10377
RCEP B	2026	2026	*	B!H10377
RCEP B	2027	2027	*	B!I10377
RCEP C	2022	2022	7	C!D10377
RCEP C	2023	2023	7	C!E10377
RCEP C	2024	2024	7	C!F10377
RCEP C	2025	2025	7	C!G10377
RCEP C	2026	2026	7	C!H10377
RCEP C	2027	2027	7	C!I10377
RCEP D	2022	2022	*	D!D10376

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E10376
RCEP D	2024	2024	*	D!F10376
RCEP D	2025	2025	*	D!G10376
RCEP D	2026	2026	*	D!H10376
RCEP D	2027	2027	*	D!I10376
RCEP E	2022	2022	*	E!D10380
RCEP E	2023	2023	*	E!E10380
RCEP E	2024	2024	*	E!F10380
RCEP E	2025	2025	*	E!G10380
RCEP E	2026	2026	*	E!H10380
RCEP E	2027	2027	*	E!I10380
RCEP F	2022	2022	*	F!D10377
RCEP F	2023	2023	*	F!E10377
RCEP F	2024	2024	*	F!F10377
RCEP F	2025	2025	*	F!G10377
RCEP F	2026	2026	*	F!H10377
RCEP F	2027	2027	*	F!I10377
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9593
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9593
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9593
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9593

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,2; M: 1,9” có mức chung 1,2% và mức “M:” 1.9% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,2; M: 1,9”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,2”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 7%, RCEP (Phụ lục C) 7%, VKFTA 7%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (7%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 7%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7209.16 có 2 dòng thuế; dòng 7209.16.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiều rộng không quá 1.250 mm.	7209.16.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Thép cán nguội – áp dụng cho NƯỚC CN (3765/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-17 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Thép cán nguội (NƯỚC CN)	3765/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 7% của mã 7209.16.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11045), căn cứ 199/2025/NĐ-CP.		199/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế CBPG Thép cán nguội (NƯỚC CN) (3765/QĐ-BCT-2025)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.